

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16-6-2020.

V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi
con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Công Nhận và ông Bùi Văn Khởi.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân (viết tắt là TAND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân (viết tắt là VKSND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 16/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân (viết tắt là TAND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2020/TLST-HNGĐ ngày 25/02/2020, về việc: Ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 26/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế D, sinh năm 1972, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1973, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng: Anh Nguyễn Thế T1, sinh năm 1992 và ông Phan Nhật Y, sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày: Ông và bà T kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương vào ngày 06/7/1991, vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng ba năm, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không bảo ban trong cuộc sống thường ngày, bà T ham chơi, không tu trí làm ăn phát triển kinh tế chung của gia đình. Khi hai bên phát sinh mâu thuẫn đã được gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không thành; hiện tại đã sống ly thân, không còn quan tâm tới

nhau, việc ai người đó làm. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông D đề nghị ly hôn bà T.

Về con chung: Ông D, bà T có hai con là Nguyễn Thế T1, sinh năm 1992; Nguyễn Thế Quân H, sinh ngày 22/12/2008. Khi ly hôn, ông D xác định: Con chung Nguyễn Thế T1 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết; đối với con Nguyễn Thế Quân H, ông D đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng, tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Ông D không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, nhưng bà T không đến Tòa án làm việc và không gửi văn bản nêu ý kiến quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Biên bản lấy lời khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người làm chứng là anh Trường (con của các bên đương sự) đề nghị giải quyết cho hai bên đương sự ly hôn; giao con chung là Nguyễn Thế Quân H cho ông D nuôi dưỡng. Ông Phan Nhật Y (là anh của bà T) đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật. Anh Trường, ông Yên xác định đối với các văn bản tố tụng của Tòa án đã giao, thông báo cho bà T được biết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật về việc nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt và gửi các văn bản tố tụng cũng như thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng các nguyên tắc và thủ tục tố tụng. Ông D chấp hành đúng quy định của pháp luật, bà T chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 39, 147, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử cho ông D ly hôn bà T. Giao cháu Huy cho ông D nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông D không yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi con. Ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử, nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phan Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, hợp pháp nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Ông Nguyễn Thế D đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử, xét xử vụ án vắng mặt các đương sự, theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông D, bà T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện

kết hôn tại UBND xã L vào 06/7/1991, được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống các bên đương sự phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không bảo ban trong cuộc sống thường ngày, cũng như việc phát triển kinh tế gia đình, đời sống tình cảm vợ chồng không hòa thuận. Khi hai bên đương sự xảy ra mâu thuẫn nhưng đã không đủ bản lĩnh, kỹ năng giải quyết nên đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Xác minh tại UBND xã L và người thân trong gia đình của đương sự, đều xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa các đương sự đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ kiện, gia đình đã thông báo cho bà T biết nhưng bà T không khai báo, không tham gia phiên hòa giải. Điều này chứng tỏ bà T không tha thiết và mong muốn tìm kiếm biện pháp để cải thiện tình trạng hôn nhân với ông D. Từ những căn cứ đã nêu ở trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa các đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Xử, ông D ly hôn bà T là đúng pháp luật, phù hợp với thực tế cuộc sống.

[3]. Về con chung: Ông D, bà T có hai con là Nguyễn Thế T1, sinh năm 1992; Nguyễn Thế Quân H, sinh ngày 22/12/2008. Khi ly hôn do con là Nguyễn Thế T1 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; đối với cháu Huy hiện tại do ông D nuôi dưỡng. Xét điều kiện hoàn cảnh thực tế, thì thấy kể từ khi các bên đương sự sống ly thân, ông D là người nuôi dưỡng cháu Huy. Quá trình giải quyết vụ án, ông D đã chứng minh có đầy đủ các điều kiện về nuôi dưỡng con, mặt khác cháu Huy có nguyện vọng được tiếp tục ở với ông D. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông D, nguyện vọng của cháu Huy cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giao cháu Huy cho ông D nuôi dưỡng là đúng quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với thực tế cuộc sống, tránh xáo trộn hoàn cảnh sống, tâm sinh lý, việc học tập của cháu Huy. Chấp nhận sự tự nguyện của ông D không yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con. Bà T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung, nợ, công sức: Ông D không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[5]. Về án phí: Ông D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 58; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Thế D ly hôn bà Phan Thị T.

- Về con chung: Giao con là Nguyễn Thế Quân H, sinh ngày 22/12/2008 cho ông Nguyễn Thế D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ tháng 06 năm 2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông D tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi con. Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

- Về án phí: Ông Nguyễn Thế D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008973, ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã L, huyện Thanh Hà;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Nguyễn Mạnh Tuân